

Tập 112

Xin xem A Di Đà Kinh Sớ Sao Diễn Nghĩa Hội Bản, trang hai trăm ba mươi một:

(Sớ) Ma Ha Ca Diếp giả, thử vân Đại Quy Thị, nhất vân Âm Quang, Đầu Đà đệ nhất.

(Sao) Đại Quy giả, tiên thế học đạo, hữu linh quy phụ đồ nhi xuất, nhân dĩ vi tánh.

(疏)摩訶迦葉者，此云大龜氏，一云飲光，頭陀第一。

(鈔)大龜者，先世學道，有靈龜負圖而出，因以為姓。

(Sớ: Ma Ha Ca Diếp (Mahākāśyapa), cõi này dịch là Đại Quy Thị, còn dịch là Âm Quang, Đầu Đà bậc nhất.

Sao: Đại Quy: Tổ tiên Ngài học đạo, có con rùa thiêng đội đồ hình xuất hiện, do vậy lấy [Đại Quy] làm họ).

Có điển cổ ấy, nguyên do là như vậy.

(Sao) Danh Tát Bát La, diệc thụ dã.

(鈔)名畢鉢羅，亦樹也。

(Sao: Tên là Tát Bát La, cũng là tên một loài cây).

Tát Bát La (Pippalā) là tên cây.

(Sao) Xưng Đại, dĩ biệt đồng danh, như tam Ca Diếp đẳng.

(鈔)稱大，以別同名，如三迦葉等。

(Sao: Gọi là Đại nhằm phân biệt với các vị cùng tên, như ba anh em Ca Diếp v.v...)

Vì thị tộc Ca Diếp có rất nhiều người, người có tiếng tăm, có địa vị cũng khá nhiều, nhằm thuận tiện phân biệt, nên gọi Ngài là Ma Ha Ca Diếp, tức là Đại Ca Diếp. Ma Ha nghĩa là Đại.

(Sao) Âm Quang giả.

(鈔)飲光者。

(Sao: Âm Quang là...)

Ma Ha Ca Diếp cũng được gọi là Âm Quang (nuốt mất ánh sáng).

(Sao) Diêu túc sanh vi dã kim sư, dữ nhất nữ nhân, đồng dĩ kim nghiêm Phật tượng, toại cảm thể thể thân như kim sắc.

(鈔) 繇宿生為冶金師，與一女人，同以金嚴佛像，遂感世身如金色。

(Sao: Do đời trước làm thợ kim hoàn đã cùng với một người nữ dùng vàng trang nghiêm tượng Phật, nên cảm quả báo đời đời thân như sắc vàng ròng).

Bản thân Ngài là một người thợ kim hoàn. Có một nữ nhân đem một bức tượng Phật đến nhờ Ngài thếp vàng. Ngài cảm thấy đây là chuyện rất tốt, bèn chẳng lấy tiền công. Công đức do hai người cùng làm, cho nên cảm quả báo đời đời kiếp kiếp thân tướng vô cùng tốt đẹp, thân như sắc vàng ròng.

(Sao) Kim sắc hoảng diệu, thôn hồ dư sắc, danh Âm Quang dã.

(鈔) 金色晃耀，吞乎餘色，名飲光也。

(Sao: Sắc vàng chói ngời, nuốt mất các sắc khác, nên gọi là Âm Quang).

Quang minh của Ngài mạnh hơn những người khác, giống như ban ngày chúng ta ở dưới ánh mặt trời, hết thấy các ánh đèn đều mờ mịt chẳng thấy. Đây là ý nghĩa quang minh rực rỡ vậy!

(Sao) Đầu Đà giả, Phạn ngữ, thử vân Đầu Tẩu, hoặc vân Đào Thái.

(鈔) 頭陀者，梵語，此云抖擻，或云淘汰。

(Sao: Đầu Đà (Dhūta) là tiếng Phạn, cõi này dịch là Đầu Tẩu, hoặc dịch là Đào Thái).

Đầu Tẩu là trừ sạch sành sanh những trần lao trên thân.

(Sao) Hữu thập nhị hạnh, vị nhất A Lan Nhã, nhị thường khát thực, nãi chí thập nhị đản tam y.

(鈔) 有十二行，謂一阿蘭若，二常乞食，乃至十二但三衣。

(*Sao*: Có mười hai hạnh, nghĩa là: Một, trụ trong A Lan Nhã, hai là thường khát thực, cho đến hạnh thứ mười hai là chỉ có ba y).

“*Nãi chí*” (cho đến) là tính lược những điều ở giữa. Chúng ta thường gọi Đầu Đà là khổ hạnh; trong các đệ tử Phật, Ngài khổ hạnh bậc nhất. Khi Ngài xuất gia, thân thể hết sức tốt đẹp, sanh trong một gia đình phú quý; sau khi xuất gia, mà có thể tu khổ hạnh, cho nên đức Phật hết sức tán thán Ngài. A Lan Nhã (*Āraṇya*): Lan Nhã là chỗ nhiệt náo, A dịch là Vô, “*vô nhiệt náo*” là nơi rất thanh tĩnh; A Lan Nhã là chôn thanh tĩnh. Nói thật ra, xã hội trong quá khứ thanh tĩnh hơn xã hội hiện tại, nhất là người xuất gia đều ở tại núi rừng, chẳng phải ở trong đô thị. Nông dân sống trong làng quê, nông dân nuôi trâu bò nhiều nhất, tại Ấn Độ, trâu bò được mọi người rất tôn trọng, chỗ không nghe tiếng trâu bò kêu thì cũng rất an tĩnh. A Lan Nhã lấy “không nghe tiếng trâu bò kêu” làm tiêu chuẩn thanh tĩnh. Hiện tại, rất nhiều âm thanh hỗn tạp còn lớn hơn tiếng trâu bò kêu, hiện nay, muốn tìm một nơi yên tĩnh khá khó khăn. [A Lan Nhã là] trụ xứ vô cùng u tĩnh, mang ý nghĩa ấy.

Thứ hai là “*thường khát thực*”, mỗi ngày ra ngoài ôm bát khát thực.

Thứ ba là “*thứ đệ khát*” (khát thực theo thứ tự), tức là theo thứ tự thuận khát thực từng nhà, chẳng thể khát thực nhiều hơn bảy nhà. Nếu bảy nhà đều xin không được, ngày hôm ấy chỉ đành trở về nhịn đói cả ngày để hôm sau đi xin nữa. Chẳng thể chọn nhà có tiền để đến nhà người ta khát thực, ăn những món ngon hơn một chút, nếu như vậy là quý vị có tâm phân biệt. Người ấy (người hành hạnh Đầu Đà) không có tâm phân biệt, bình đẳng khát thực, dựa theo thứ tự thuận ấy.

Thứ tư là “*nhất thực*”, tức là ăn một bữa trưa, quá giữa trưa, quyết định chẳng thể ăn gì khác. Hiện thời, tuy nói là “*trì ngọ*”, nhưng thật ra chẳng phải là “*trì ngọ*”, mà là “*quá trung bất thực*” (qua khỏi giữa trưa chẳng ăn); giờ Ngọ là từ mười một giờ đến một giờ, hai tiếng đồng hồ. Giữa trưa, thời gian mỗi ngày đều khác nhau. Vào thời cổ, dùng nhật quỹ (đồng hồ mặt trời, sundial) để đo lường bóng nắng, phải ăn trước giữa trưa. Nếu gặp hôm trời âm u, thì không có cách nào hết. Trước kia cũng không có đồng hồ, dẫu có đồng hồ cũng chẳng chuẩn xác. Hiện thời thuận tiện hơn trước kia, hiện nay có lịch thiên văn hằng ngày, ghi chép thời gian đúng giữa trưa là mấy giờ, mấy phút, mấy giây, rất rõ ràng. Sau giữa trưa chỉ có thể uống nước. Theo giới luật, thứ nào không trầm lắng thì có thể uống được. Nước chẳng trầm lắng, mật ong, mật đường chẳng trầm lắng. Sữa đậu nành, nước trái cây có thể trầm lắng, phàm những thứ gì có

thể trầm lắng đều chẳng được ăn. Hiện thời, chúng ta thấy rất nhiều người trì ngô, nhưng buổi chiều trái cây cũng ăn, sữa bò, sữa đậu nành chẳng cần phải nói nữa! Uống một chén sữa, sữa bò có thể trầm lắng. Nói theo giới luật, hoàn toàn là phá trai, công đức trì ngô hoàn toàn bị phá hoại!

Thứ năm là “*tiết lượng thực*”, [tức là] người ấy ăn có hạn lượng, tuyệt đối chẳng phải dồn thức ăn ba bữa lại để ăn hết trong một bữa. Người ấy sợ đói đặc biệt ăn nhiều một chút, như vậy là không được, trật rồi! Chúng ta cũng thấy nhiều người trì ngô, ngày nào chẳng trì ngô sẽ ăn ít, ngày nào trì ngô, bữa trưa ăn cơm đặc biệt nhiều, làm theo kiểu đó sẽ phá hỏng hệ thống tiêu hóa! Nói thật ra, tu hành không cần làm theo cách như vậy, chẳng phải là nói không ăn thứ gì bèn có thể thành đạo. Không ăn gì thì rắn ngủ suốt mấy tháng mùa Đông chẳng ăn gì, quý vị có thể bằng chúng hay không? Chẳng sánh bằng! Chúng cũng chẳng thể thành đạo!

Vì vậy, nhất định phải hiểu đạo lý của rất nhiều chế định, nghi quy trong kinh Phật. Vì thuở đức Phật tại thế, thói quen sinh hoạt của người xuất gia ngoại đạo đều là đi khát thực bên ngoài. Nếu đệ tử Phật không đi khát thực, người ta sẽ xì xầm, nói Phật chẳng phải là người tu đạo, chẳng có cách nào, chỉ đành đi khát thực bên ngoài. Quá giữa trưa không ăn, là vào thời đại xưa kia, những đệ tử thường tùy của Phật quá nửa đều tịnh tọa tu Định ở đấy, tâm các Ngài đều thanh tịnh. Thứ gì cũng đều không có, ba y một bát, thứ gì cũng đều buông xuống, tâm các Ngài thanh tịnh. Người hiện tại chúng ta phiền não quá nhiều, vọng tưởng quá nhiều, nếu quý vị tu mỗi ngày chỉ ăn bữa trưa, chẳng thể nào không sanh bệnh! Vì sao? Nói thật ra, thân thể này là một bộ máy, sở dĩ máy móc có thể vận hành thì phải được bổ sung năng lượng. Bổ sung chẳng đủ, máy móc phải tổn hoại. Chẳng hạn như xe hơi, đổ không đủ xăng, nếu quý vị chạy với tốc độ cao, xe chẳng thể nào không hỏng, chẳng thể nào không bị trục trặc! Thân thể chúng ta là một cỗ máy, ẩm thực, dinh dưỡng là năng lượng! Đến lúc thì quý vị phải cung cấp đầy đủ cho nó mới được, nó mới có tinh thần, mới có thể làm việc.

Vì sao đệ tử Phật mỗi ngày ăn một bữa là đủ, chúng ta ăn ba bữa vẫn không đủ? Vẫn phải ăn nhẹ trước khi ngủ? Nguyên nhân là vì máy móc của họ ít hao xăng, máy móc của ta tốn xăng, chẳng có cách nào, chẳng thể so sánh! Mọi người phải hiểu, năng lượng tiêu hao ở chỗ nào? Tiêu hao nơi vọng niệm, quý vị vọng tưởng càng nhiều, tiêu hao năng lượng càng lắm! Thuở trước, người xuất gia không có vọng tưởng, chẳng phan duyên, suốt ngày từ sáng đến tối chẳng suy tưởng, chỉ có nhập định, do vậy, tiêu hao năng lượng ít. Chúng đắc quả A La Hán, bảy ngày ăn một

bữa, Ngài ở trong Định, tiêu hao càng ít. Kinh nói Bích Chi Phật nửa tháng đi khát thực một lần, nửa tháng ăn một bữa, công phu định lực càng sâu, tiêu hao năng lượng càng ít. Ngài ăn một bữa là đủ dinh dưỡng, nửa tháng ăn thêm một lần nữa là đủ. Chúng ta không được, vọng niệm quá nhiều, chẳng chịu tăng thêm [năng lượng] cho cơ thể, chẳng phải là quý vị tự chuốc phiền ư? Do vậy, mọi người phải hiểu rõ đạo lý này, chắc chắn chẳng phải là chuyện giữ thể diện, chẳng phải là chuyện làm cho dễ coi, mà tùy thuộc chúng ta có sức để làm được hay không, chớ nên miễn cưỡng.

Do vậy, chúng ta phải học ăn có hạn lượng, đó là đúng. Cổ nhân Trung Quốc nói về đạo dưỡng sinh: Buổi sáng phải ăn ngon miệng, buổi trưa ăn no, buổi tối ăn ít. Rất hợp lý, giúp cho dưỡng sinh trên phương diện âm thực; nhưng đích xác là lượng âm thực tỷ lệ thuận với ý niệm của chính mình. Ý niệm của chúng ta càng thanh tịnh, niệm càng thanh tịnh, càng ăn ít, đó là đạo lý tự nhiên. Vì thế, người tu hạnh Đầu Đà cũng ăn uống có chừng mực, chẳng phải là ăn một bữa rồi ăn đặc biệt nhiều!

Thứ sáu là “*quá trung bất ẩm tương*” (qua khỏi giữa trưa không uống chất tương), phạm là những thứ tương, [tức các thứ nước uống] có vật chất trầm lắng cũng chẳng ăn. Người trì ngọ khi quá Ngọ, tối đa là uống nước, có thể uống chút nước đường, quyết định chẳng uống những thứ trầm lắng!

Thứ bảy là “*trước phẩn tảo y*” (mặc y phẩn tảo). Vì sao y phục người ấy mặc gọi là phẩn tảo y? Đó là y phục cũ rách của người khác vứt bỏ, chẳng cần đến nữa, người ấy nhặt nhanh, loại bỏ những chỗ hư nát, giữ lại những chỗ còn tốt, gom góp lại được nhiều, từng mảnh một, ca-sa là do từng mảnh chằm lại thành. Hiện thời mua một tấm vải, cắt vụn ra, may lại, đã sai ý nghĩa mất rồi. Nếu Phật tại thế, trông thấy, phải mắng người ấy chẳng biết tiếc phước. Phước điền y của người xuất gia làm theo cách đó là chuyện bất đắc dĩ. Quý vị nhặt nhanh chất liệu vải vóc khác nhau, màu sắc cũng khác nhau, sau khi may xong, đem nhuộm màu để chẳng đến nỗi năm sáu màu, mặc áo nhiễm sắc. Quý vị phải hiểu phương thức sống trước đây là như vậy, khác với hiện thời! Tầm y hiện thời may theo cách đó chỉ mang tánh chất kỷ niệm mà thôi, chứ trước kia thì không thể, nhất định phải nhặt nhanh những rẻo vải bên ngoài ghép lại, lúc ấy mới có thể may thành một tấm y.

Thứ tám là “*đản tam y*” (chỉ có ba y), chẳng thể có nhiều y phục, chỉ có ba y. Vì bên Ấn Độ trời nóng, ba y là đủ. Thật ra, y là một tấm vải lớn khoác trên người mà thôi!

Thứ chín là “*trùng gian tọa*” (ngồi nơi mô mả), người ấy muốn ngồi xuống nghỉ ngơi, phải đến đâu để ngồi? Đến ngồi nơi mộ phần, nhằm thường nhắc nhở chính mình cảnh giác, mạng người vô thường, thường nghĩ đến chuyện này sẽ chẳng lưu luyến hết thấy các pháp thế gian.

Thứ mười là “*thụ hạ chi*” (nghỉ dưới gốc cây), buổi tối đi ngủ, chẳng phải là ngủ, mà tìm một gốc cây để có thể che sương, đến tịnh tọa dưới gốc cây, để qua đêm. Đức Phật quy định, chỉ nghỉ dưới mỗi gốc cây một đêm [hôm sau phải nghỉ dưới cây khác] để tránh tâm tham. Nếu cây này rất to, mỗi tối đều có thể đến đây, thôi rồi, tâm tham tăng trưởng! Do vậy, cây này chỉ có thể trú một đêm, đêm sau quyết định chẳng thể đến ở dưới cùng một gốc cây! Quý vị phải đi tìm chỗ khác, nên nói là “*thụ hạ nhất túc*” (nghỉ dưới gốc cây một đêm), để tuyệt đối chẳng tham luyến hoàn cảnh.

Thứ mười một là “*lộ địa tọa*” (ngồi nơi đất trống), công phu này cao hơn một chút, không cần ngồi dưới gốc cây, là nơi đất trống cũng có thể ngồi!

Thứ mười hai là “*đản tọa bất ngọa*” (chỉ ngồi không nằm), sẽ chẳng nằm xuống ngủ. Mười hai thứ này gọi là hạnh Đầu Đà, tôn giả Ca Diếp thường tu khô hạnh như vậy.

(Sao) Dĩ tư khổ hạnh, tẩy trừ trần lụy, trừng tịnh thân tâm dã.

(鈔) 以斯苦行，掃除塵累，澄淨身心也。

(Sao: Dùng các khổ hạnh ấy để trừ trần lụy, lắng trong thân tâm).

Đây là mục đích tu hành.

(Sao) Ca Diếp niên lão, bất xả Đầu Đà, Phật mãn kỳ suy, khuyến linh hưu tức, Ca Diếp Đầu Đà như cố. Phật nãi thâm tán, hữu Đầu Đà hạnh, ngã pháp cửu tồn; cố vân Đầu Đà đệ nhất.

(鈔) 迦葉年老，不捨頭陀，佛憫其衰，勸令休息，迦葉頭陀如故。佛乃深讚，有頭陀行，我法久存，故云頭陀第一。

(Sao: Ngài Ca Diếp tuổi già chẳng bỏ hạnh Đầu Đà, đức Phật thương xót Ngài suy yếu, khuyên hãy nghỉ ngơi, Ca Diếp vẫn hành Đầu Đà như cũ, đức Phật hết sức tán thán: “Có hạnh Đầu Đà, pháp của ta tồn tại lâu dài”. Vì thế, nói Ngài là Đầu Đà bậc nhất).

Tôn giả Ca Diếp lúc tuổi già, đức Phật khuyên Ngài đừng nên tu khổ hạnh như vậy, có thể thoải mái một chút, Ngài không chịu, vẫn tiếp tục tu khổ hạnh; do vậy, đức Phật đặc biệt tán thán Ngài.

Hiện thời tu đạo khó khăn hơn xưa kia rất nhiều! Người hiện thời tu hành, nói thật ra, nếu có thể thành tựu thật sự cũng là chuyện chẳng thể nghĩ bàn, vì sao? Hết thấy những phương cách lập ra cũng chẳng đúng pháp, sống chẳng đúng pháp. Nói cách khác, trong cuộc sống hằng ngày, không chỉ chẳng thể khiến cho quý vị đoạn tham, sân, si, mà còn là tăng trưởng tham, sân, si mạn, làm sao có thể tu thành đạo cho được? Tu chẳng thành công! Trong tự viện hiện thời, liêu phòng là mỗi người một gian, mỗi người một gian sẽ chẳng thể tu đạo, chắc chắn tu chẳng thành công. Trong quá khứ, liêu phòng tại từng lâm tự viện là một phòng ngủ tập thể, giống như trong quân đội, không có phòng đơn. Trong tự miếu, chỉ có Trụ Trì Phương Trượng là có một căn phòng nhỏ, những vị cương lĩnh chấp sự có một căn phòng. Lại còn những vị già cả, thể lực suy yếu, có thể có một phòng riêng. Những người trẻ tuổi nhất định không được, phải ngủ trong phòng ngủ tập thể. Đó gọi là nương tựa vào đại chúng, như vậy thì mới có thể thành tựu. Hiện thời, không chỉ là mỗi người một phòng, mà còn có phòng xép, nói thẳng thừng là hưởng phước, người ấy phước báo rất lớn! Hưởng xong rồi, đời sau dễ sợ lắm, vì sao? Trong Phật môn thường nói: “*Kim sanh bất liễu đạo, phi mao đới giác hoàn*” (Đời này chẳng liễu đạo, đeo lông, đội sừng đên). Tương lai phải trả nợ, quý vị thiếu nợ bao nhiêu thí chủ, trả chưa xong, chuyện này phiền phức lắm! Do vậy, tu học trong hiện tại hoàn toàn phải dựa vào sự cảnh giác của chính mình, chính mình chẳng cảnh giác, chắc chắn bị đọa lạc.

(Sớ) *Ma Ha Ca Chiên Diên, tánh dã, thử vân Văn Súc, nhất vân Bất Định, nhất vân Phiến Thằng, nhất vân Ly Hữu Vô đẳng.*

(疏)摩訶迦旃延，姓也，此云文飾，一云不定，一云扇繩，一云離有無等。

(Sớ: *Ma Ha Ca Chiên Diên, là họ, cõi này dịch là Văn Súc, hoặc dịch là Bất Định, hoặc dịch là Phiến Thằng, hoặc dịch là Ly Hữu Vô v.v...*)

Ca Chiên Diên (Kātyāyana) là tiếng Phạn, chữ Phạn này bao hàm rất nhiều ý nghĩa trong ấy.

(Sớ) *Nam Thiên Trúc Bà La Môn tộc dã.*

(疏) 南天竺婆羅門族也。

(Sớ: Ngài thuộc chủng tộc Bà La Môn ở Nam Thiên Trúc).

Đây là nói đến xuất thân và gia thế của Ngài, Ngài thuộc chủng tộc Bà La Môn ở Nam Ấn Độ, trong bốn chủng tánh¹ của Ấn Độ, thuộc giai cấp tối cao.

(Sớ) Luận nghị đệ nhất.

(疏) 論議第一。

(Sớ: Luận nghị bậc nhất).

Ngài có biện tài, trong các đệ tử Phật, Ngài là bậc luận nghị đệ nhất.

(Sao) Văn Súc giả, văn thái tu súc dã.

(鈔) 文飾者，文采修飾也。

(Sao: Văn Súc là văn vẽ, chải chuốt, bóng bẩy).

Chúng ta vừa nhìn đã thấy vị này bình thường rất trọng hình thức bề ngoài, rất coi trọng ăn mặc chải chuốt, dáng vẻ bề ngoài vô cùng đoan chánh.

(Sao) Phàm nhân luận nghị, tâm tuy hiểu liễu thử lý, nhược trực toại nhi bất văn, hãn mạn nhi bất súc, tắc từ bất đạt ý, phi thiện u luận nghị giả dã.

(鈔) 凡人論議，心雖曉了此理，若直遂而不文，汗漫而不飾，則辭不達意，非善於論議者也。

(Sao: Phàm là người luận nghị, tâm tuy hiểu rõ lý ấy, nhưng nếu nói thẳng thừng, lời lẽ chẳng tao nhã, câu chữ lan man, chẳng trau chuốt, ắt lời lẽ chẳng thể diễn đạt ý tưởng, chẳng phải là người luận nghị giỏi).

¹ Chữ Chủng Tánh hay Chủng Tộc được kinh Phật dùng để dịch chữ Varna hoặc Jāti trong tiếng Phạn. Khái niệm Varna đã được đề xướng từ thời rất xa xưa, có thể thấy khái niệm này sớm nhất trong bộ Rig Veda. Theo đó, bốn chủng tánh chính yếu của xã hội Ấn Độ thời cổ là Bà La Môn (Brahmins), Sát Đế Lợi (Ksatriya), Phệ Xá (Vaishya) và Thủ Đà La (Shudra). Ngoài ra còn có một chủng tánh được coi là hèn hạ nhất, gọi là Dalit, hoặc Panchamas, hoặc Asprushya, ta thường gọi là “giai cấp cùng đinh”. Thông thường, chữ Varna thường được dịch là Giai Cấp, không chính xác lắm, vì trong mỗi chủng tánh lại chia ra vô số giai cấp.

Ngài không chỉ trau chuốt dáng vẻ bề ngoài, mà ngay cả lời ăn tiếng nói cũng biết trau chuốt, gọt giũa. Vì thế, cùng người khác nói năng, lời lẽ hết sức ôn nhu, tao nhã, trang trọng.

(Sao) Bất Định giả, tung hoành thiện xảo, thị thiện luận nghị ý.

(鈔) 不定者，縱橫善巧，是善論議意。

(Sao: Bất Định là ngang dọc khéo léo, ý nói khéo luận nghị).

Bất Định mang ý nghĩa này, chính là như nay chúng ta nói “*biện tài vô ngại*”.

(Sao) Phiến Thằng giả, tử hệ mẫu cố, hựu phá nhiệt đàn khúc vi Phiến Thằng.

(鈔) 扇繩者，子繫母故，又破熱彈曲為扇繩。

(Sao: Phiến Thằng: Do con ràng buộc mẹ, lại do phá nhiệt não, trừ bỏ những lý lẽ cong vạy, nên gọi là Phiến Thằng).

Những ý nghĩa được nói ở đây đều là nói về lúc Ngài cùng người khác biện luận. “*Tử hệ mẫu*” (con ràng buộc mẹ), trong đây cũng có một nhân duyên: Lúc tôn giả còn nhỏ, cha qua đời, Ngài là một cô nhi, mẹ Ngài cải giá (tái giá), Ngài một mực đi theo mẹ, nên nói là “*tử hệ mẫu cố*” (do con ràng buộc mẹ). Trưởng thành trong hoàn cảnh gia đình như vậy, đương nhiên có nhiều chuyện chẳng thể vừa ý, phải chịu rất nhiều hạn chế. “*Phá nhiệt đàn khúc*”: “*Nhiệt*” (熱) là nhiệt não (nóng bức, chỉ phiền não), “*khúc*” (曲) là cong queo, chỉ tà tri tà kiến. Ngài có năng lực bài trừ phiền não, phá trừ tà tri tà kiến cho người khác, [nên nói là “*phá nhiệt đàn khúc*”, “*đàn*” (彈) là dùng cái ná để bắn đạn]. “*Phiến thằng*” là tỷ dụ, giống như phía đuôi cây quạt có buộc tua² [để trang trí], đây cũng là ý nghĩa “*tử hệ mẫu*” (con ràng buộc mẹ), Ngài theo mẹ đi tái giá, giống như sợi dây [trang trí] buộc vào cây quạt, mang ý nghĩa này.

(Sao) Bất đọa đoạn thường, phát huy Trung Đạo, vi Ly Hữu Vô dã.

(鈔) 不墮斷常，發揮中道，為離有無也。

² Nguyên văn là “*phiến trụ*” (扇墜), tức là theo lối xưa, đuôi những cây quạt thường được kết tua bằng chỉ màu, thắt thành các nút Cát Tường, Hồ Điệp, Song Ngư v.v... Đôi khi còn kết những miếng ngọc nhỏ.

(Sao: Chẳng đọa vào đoạn kiến hay thường kiến, nêu rõ Trung Đạo, là Ly Hữu Vô).

Ý nghĩa này dễ hiểu. Những nghĩa này đều được bao hàm trong danh hiệu Ca Chiên Diên.

(Sao) Như ngoại đạo vấn: “Nhân tử bất hoàn, tri vô tha thế. Vị nhân tử thọ khổ, ưng đương hồi hoàn, cam thọ bất hoàn, cố vô tha thế”.

(鈔)如外道問：人死不還，知無他世。謂人死受苦，應當回還，甘受不還，故無他世。

(Sao: Như ngoại đạo hỏi: “Người chết rồi chẳng trở về, nên biết là không có đời khác. Bởi lẽ, con người chết đi, chịu khổ, phải nên quay về, nay cam chịu, chẳng quay về, cho nên không có đời khác”).

Đây là nêu thí dụ, có ngoại đạo thỉnh giáo tôn giả. Kẻ ngoại đạo ấy chẳng tin có đời sau, vì sao không tin? Người sau khi đã chết, chưa hề nghe nói người chết ấy trở về [báo tin], vậy thì lẽ nào có đời sau? Dem vấn đề ấy hỏi Ngài.

(Sao) Đáp ngôn: “Như thế tội nhân, bị trú lao ngục, ninh đắc quy phủ?”

(鈔) 答言：如世罪人，被駐牢獄，寧得歸否。

(Sao: Ngài đáp: “Như tội nhân trong cõi đời, bị giam trong ngục, có trở về được chăng?”)

Ngài nêu tỷ dụ này cũng rất hay, giống như một kẻ phạm tội, bị bắt giam trong ngục, hẳn có thể quay về hay chẳng? Chẳng thể trở về được!

(Sao) Hựu vấn: “Thiên hà diệc bất quy?”

(鈔) 又問：天何亦不歸。

(Sao: Lại hỏi: “[Kẻ sanh lên] cõi trời sao cũng không trở về?”)

Người đã chết, sanh lên trời, cõi trời tự tại, vì sao kẻ ấy chẳng trở về?

(Sao) Đáp ngôn: “Đọa xí đắc xuất, khảng tái nhập phủ?”

(鈔) 答言：墮廁得出，肯再入否。

(Sao: Đáp rằng: “Té xuống hầm cầu, được thoát ra rồi có chịu trở vào hay chẳng?”)

Thế gian của loài người [đối với chư thiên] giống như hầm phân, người ấy rất vất vả mới thoát ra khỏi hầm phân, người ấy có còn tiến vào nữa hay chẳng? Người ấy sẽ chẳng tiến vào. Sanh lên cõi trời giống như thoát ra [khỏi hầm phân].

Vì thế, lời nghị luận của Ngài quả thật có thể khiến cho người khác chịu phục; đây là nêu ra vài thí dụ để nói.

(Sao) Như thị chủng chủng diệu thuyết chư nghĩa, Tăng Nhất A Hàm tán vân: “Thiện phân biệt nghĩa, phu diễn giáo đạo, cố viết luận nghị đệ nhất”.

(鈔)如是種種妙說諸義，增一阿含讚云：善分別義，敷演教道，故曰論議第一。

(Sao: Đủ mọi cách khéo nói các nghĩa như thế, kinh Tăng Nhất A Hàm³ khen ngợi: “Khéo phân biệt nghĩa, diễn bày giáo đạo, nên nói là luận nghị bậc nhất”).

Chúng ta lại xem vị tôn giả thứ năm:

(Sớ) Ma Ha Câu Hy La, thử vân Đại Tất.

(疏) 摩訶俱絺羅，此云大膝。

(Sớ: Ma Ha Câu Hy La, cõi này dịch là Đầu Gối To).

Câu Hy La (Kaustthila) là tiếng Phạn, cõi này dịch là Đại Tất. Đầu gối của Ngài to hơn người khác, cho nên người ta gọi Ngài bằng tên này, dịch sang nghĩa tiếng Hán là “đầu gối to”, nên tên của Ngài gọi là Đại Tất Cái.

(Sớ) Xá Lợi Phất cữu, đáp vấn đệ nhất.

³ Tăng Nhất A Hàm (Ekottaragama-sutra) là một trong bốn bộ A Hàm của Tiểu Thừa. Bộ kinh này gồm có mười một quyển do ngài Đàm Ma Nan Đề (Dharmamandi) truyền đọc, ngài Trúc Phật Niệm dịch ra Hán văn vào năm Kiến Nguyên 20 (384) đời Phù Tấn, ngài Đàm Tung làm bút thọ. Kinh này lại được dịch lần nữa bởi ngài Cù Đàm Tăng Già Đề Bà (Samghadeva) vào năm Long An thứ hai (398) đời Đông Tấn. Kinh này chủ yếu giảng về pháp số. Kinh này tương ứng với Tăng Chi Bộ Kinh (Anguttara Nikāya) trong Phật giáo Nam Truyền.

(疏) 舍利弗舅，答問第一。

(Sớ: Là cậu của ngài Xá Lợi Phất, trả lời câu hỏi bậc nhất).

Ngài là cậu của Xá Lợi Phất. Trong các đệ tử của đức Phật, Ngài là bậc trả lời các câu hỏi bậc nhất.

(Sao) Đại Tát giả, tùng trạng đắc danh.

(鈔) 大膝者，從狀得名。

(Sao: Do hình trạng mà có tên là Đại Tát).

Do hình dạng mà Ngài có danh hiệu ấy.

(Sao) Cữu giả, dữ Thân Tử mẫu, thị tỷ đệ cố.

(鈔) 舅者，與身子母，是姊弟故。

(Sao: “Cậu”: Ngài với mẹ ngài Xá Lợi Phất là chị em).

Mẹ ngài Xá Lợi Phất là chị của tôn giả Câu Hy La, ngài Câu Hy La là cậu của ngài Xá Lợi Phất.

(Sao) Vãng luận thắng tỷ.

(鈔) 往論勝姊。

(Sao: Thường tranh luận thắng chị).

Bình thường hề tranh luận với chị, Ngài luôn luôn thắng, chị chẳng thể cãi giỏi hơn Ngài.

(Sao) Tỷ hoài Thân Tử.

(鈔) 姊懷身子。

(Sao: Chị có mang Xá Lợi Phất).

Lúc chị Ngài có thai, tức là hoài thai Xá Lợi Phất.

(Sao) Cơ biện tân phát, đệ bất năng cập.

(鈔) 機辯迅發，弟不能及。

(Sao: Khả năng tranh biện cao hãnh lên, em trai chẳng thể sánh bằng).

Khi chị Ngài mang thai Xá Lợi Phất, đột nhiên biện tài vô ngại; mỗi lần biện luận, Ngài đều bị thua. Ngài nghĩ, trong tương lai đứa cháu trai này ra đời, nếu chẳng biện luận thắng nó, sẽ là chuyện rất mất mặt. Vì thế, Ngài phát phần tu học, đến nhiều nơi trên xứ Ấn Độ để tham học.

(Sao) Phát phần du học, thệ bất tiền trảo, độc thập bát chủng kinh.

(鈔) 發憤遊學，誓不剪爪，讀十八種經。

(Sao: Phát phần du học, thệ chẳng cắt móng tay, đọc mười tám loại kinh).

Không có thời gian cắt móng tay, phát phần đọc sách, cầu học, cho nên móng tay rất dài, người ta gọi Ngài là Trường Trảo Phạm Chí.

(Sao) Đáp vấn giả, điêu tinh cần cố, đắc tứ biện tài, xúc vấn năng đáp, cố vân đáp vấn đệ nhất.

(鈔) 答問者，繇精勤故，得四辯才，觸問能答，故云答問第一。

(Sao: “Đáp vấn”: Do siêng năng chuyên ròng cầu học, đạt được bốn món biện tài, hễ được hỏi liền có thể đáp ngay, nên gọi là đáp vấn bậc nhất).

Trong các đệ tử Phật, Ngài trả lời các câu hỏi bậc nhất. Vị tôn giả thứ sáu:

(Sớ) Ly Bà Đa giả, thử vân Tinh Tú, nhất vân Thất Tú, vô đảo loạn đệ nhất.

(疏) 離婆多者，此云星宿，一云室宿，無倒亂第一。

(Sớ: Ly Bà Đa (Revata), cõi này dịch là Tinh Tú, hoặc dịch là Thất Tú (sao Thất), không điên đảo, loạn tưởng bậc nhất).

“Đảo” là điên đảo, “loạn” là loạn tưởng, vô đảo loạn bậc nhất.

(Sao) Tinh Tú giả, tùng tinh khát tử nhi sanh, nhân dĩ vi danh. Thất Tú giả, Thất vi nhị thập bát tú trung, đệ thập tam tú, hoặc đảo thử tinh cố.

(鈔) 星宿者，從星乞子而生，因以為名。室宿者，室為二十八宿中，第十三宿，或禱此星故。

(Sao: Tinh Tú là do cha mẹ cầu đảo ngôi sao mà sanh ra, nên đặt tên như thế. “Thất Tú”: Sao Thất là ngôi sao thứ mười ba trong Nhị Thập Bát Tú⁴, chắc là cầu đảo ngôi sao này).

Có thể là cha mẹ Ngài cầu đảo ngôi sao ấy mà sanh ra đứa con này, nên Ngài có tên là Tinh Tú.

(Sao) Vô đảo loạn giả, tâm chánh, cố bất điên đảo; tâm định, cố bất tán loạn, cố vân “vô đảo loạn đệ nhất”.

⁴ Nhị Thập Bát Tú (còn gọi là Nhị Thập Bát Xá hoặc Nhị Thập Bát Tinh) thật ra không phải là hai mươi tám ngôi sao, mà là hai mươi tám chòm sao (tinh cung). Theo thiên văn cổ của người Hán, vào thời Hạ và Châu, một tháng âm lịch chỉ có hai mươi tám ngày, nên cổ nhân gom các tinh tú có thể thấy trên bầu trời Trung Hoa thành hai mươi tám tinh cung, quy định mỗi tinh cung ứng với một ngày (lệ này vẫn giữ dù sau đó tháng Âm Lịch có đến ba mươi ngày). Họ đã chia bầu trời thành bốn khu vực gọi là Huyền Vũ (Bắc), Bạch Hổ (Tây), Châu Tước (Nam) và Thanh Long (Đông), hai mươi tám tinh cung nằm trên đường Hoàng Đạo (quỹ đạo biểu kiến của mặt trời so với trái đất) được chia thành bốn nhóm (tứ tổ) tương ứng với bốn phương trên đây. Thanh Long gồm các sao Giác, Cang, Đê, Phòng, Tâm, Vĩ, Cơ; Huyền Vũ gồm các sao Đẩu, Ngưu, Nữ, Hư, Ngụy, Thất, Bích; Bạch Hổ gồm Khuê, Lâu, Vị, Mão, Tắt, Chủy, Sâm; Châu Tước gồm Tinh, Quý, Liễu, Tinh, Trương, Dực, Chấn. Họ lại còn chia bầu trời thành chín khu vực gọi là Cửu Dã (Quân Thiên, Thương Thiên, Biền Thiên, Huyền Thiên, U Thiên, Hạo Thiên, Châu Thiên, Viêm Thiên và Dương Thiên) nhằm ứng với chín châu, và ghép Nhị Thập Bát Tú tương ứng với chín khu vực đó (mỗi khu vực như vậy gọi là Phần Dã; mỗi khi có sao lạ chuyển dời vào một phần dã, sẽ được coi là điềm báo hung tinh, tai nạn, hay chiến tranh sắp xảy ra). Sao Thất, có tên gọi đầy đủ là Thất Hỏa Tru, thuộc phần dã Huyền Thiên (phương Bắc) là một chòm sao (tinh cung) gồm nhiều nhóm sao nhỏ (tinh tòa, hoặc tinh quan) nhỏ hơn như Thất, Ly Cung, Lôi Điện, Lũy Bích Trận, Vũ Lâm Quân, Phu Việt, Bắc Lạc Sư Môn, Bát Khôi, Thiên Cang, Thỏ Công Sứ, Đẳng Xà. Tinh tòa có nhiều ngôi nhất là Đẳng Xà (22 ngôi) và ít nhất là Thiên Cang (chỉ có một ngôi). Nếu nhìn theo cách phân loại của thiên văn hiện thời, chòm sao Thất bao gồm các nhóm sao (hoặc một phần) Phi Mã (Pegasus), Song Ngư (Pisces), Bảo Bình (Aquarius), Ma Kết (Capricornus, ta thường gọi là Nam Dương), Nam Ngư (Piscis Austrinus), Kinh Ngư (Cetus), Tiên Nữ (Andromedae), Yết Hồ (Lacerta), Tiên Hậu (Cassiopeia), Tiên Vương (Cepheus) và Thiên Nga (Cygnus). Người Hoa cho rằng chòm sao này có hình dáng giống như cái nhà nên gọi là Thất. Do vậy, nó được coi là Đại Cát Đại Lợi, nên theo cách bói toán mê tín, những ngày có sao Thất sẽ rất may mắn cho cưới gả, tế lễ, nhóm bạn, khai trương v.v... nếu không có hung tinh hoặc bại tinh khác xen vào.

(鈔)無倒亂者，心正，故不顛倒；心定，故不散亂，故云無倒亂第一。

(Sao: Vô đảo loạn là tâm chánh, nên chẳng điên đảo, tâm định nên chẳng tán loạn. Vì thế nói là chẳng đảo loạn bậc nhất).

Trong các vị đệ tử, Ngài biểu thị vô đảo loạn đệ nhất.

(Sớ) **Châu Lợi Bàn Đà Già giả, thử vân Kế Đạo, nhất vân Đại Lộ Biên, cẩn trì bán kệ, đắc ngộ chứng quả.**

(疏)周利槃陀伽者，此云繼道，一云大路邊，僅持半偈，得悟證果。

(Sao: Châu Lợi Bàn Đà Già (Ksudrapanthaka), côi này dịch là Kế Đạo, còn dịch là Đại Lộ Biên, chỉ trì nửa bài kệ, đắc ngộ, chứng quả).

Trong các vị đệ tử Phật, Ngài là người đần độn nhất. Do vậy, mười sáu vị tôn giả ở đây thấy đều là biểu thị pháp.

(Sao) **Kế Đạo giả, kỳ mẫu dựng thời hoàn gia, ư trung lộ dẫn tử, kế tục ư đồ lộ chi gian, cố vân Kế Đạo.**

(鈔)繼道者，其母孕時還家，於中路誕子，繼續於途路之間，故云繼道。

(Sao: Kế Đạo: Mẹ Ngài lúc mang thai, trở về nhà [mẹ đẻ], sanh con giữa đường, sau đó, [sanh ra Ngài] cũng trên đường nên đặt tên là Kế Đạo).

Mẹ Ngài có thai lần đầu, sanh con trên đường [trở về nhà cha mẹ ruột], có thai lần này lại sanh trên đường đi. Do vậy, gọi là Kế Đạo.

(Sao) **Đại Lộ giả, mẫu sanh nhị tử, giai ư lộ biên, ngôn đại dĩ biệt tiểu dã.**

(鈔)大路者，母生二子，皆於路邊，言大以別小也。

(Sao: Đại Lộ: Mẹ sanh hai con đều ở bên đường, nói Đại nhằm phân biệt với Tiểu).

Đây là Đại Lộ Biên.

(Sao) Bán kệ giả, xuất gia ngu ám, cứu vô sở giải, huynh tiên nhập đạo, quái kỳ vô tri, khiến sử quy tục, ý Phật tự môn, ta thân lưu thể. Phật liên nhi lục chi, sử tụng “tảo trừu”, mỗi nhật tụng chi, ký nhất vong nhất, cứu chi hốt ngộ, cầu tịnh hoặc trừ, đắc A La Hán.

(鈔)半偈者，出家愚暗，久無所解，兄先入道，怪其無知，遣使歸俗，倚佛寺門，嗟歎流涕。佛憐而錄之，使誦掃箒，每日誦之，記一忘一，久之忽悟，垢淨惑除，得阿羅漢。

(Sao: “Nửa bài kệ”: Ngài xuất gia, căn tánh ngu độn, tối tăm, tu học đã lâu mà chẳng hiểu biết gì, anh Ngài đã nhập đạo trước, quả Ngài vô tri, đuổi Ngài hoàn tục, Ngài đứng dựa cửa chùa, than khóc, trào lệ, đức Phật thương xót, giữ lại, bảo tụng câu “chổi quét”, mỗi ngày tụng đọc, nhớ được chữ này, quên chữ kia, lâu ngày bỗng ngộ, cầu sạch, Hoặc trừ, đắc A La Hán).

Kinh dạy: Do có nhân duyên, Châu Lợi Bàn Đà Già kiếp trước là Tam Tạng pháp sư, là một người rất lỗi lạc. Vị pháp sư này tiếc pháp, dạy người khác chỉ dạy phân nửa, giữ lại phân sau, vì sao? Sợ tương lai người khác học trôi vượt mình, cho nên đời này mắc quả báo ngu si. Do vậy, thầy đều là có nhân quả: Tiếc của mắc quả báo bần cùng; tiếc pháp mắc quả báo ngu si. Hai anh em Ngài đều xuất gia, anh Ngài thấy Ngài rất đáng thương, nghe kinh thật lâu mà vẫn chẳng hiểu, không chỉ chẳng hiểu ý nghĩa, mà một chữ cũng chẳng nhớ được, Do vậy, người anh khuyên Ngài: “Người hãy về nhà cho xong, hoàn tục đi, đừng xuất gia nữa!” Ngài khóc nức lên, đương nhiên cũng là vừa hận chính mình ngu si, vừa hận là phải rời khỏi đức Phật. Sau khi đức Phật trông thấy, biết nhân duyên trong kiếp trước của Ngài, nên giữ lại, dạy Ngài niệm hai chữ “tảo trừu” (chổi quét). Ngài niệm Tảo, quên mất Trừu, niệm Trừu quên bằng Tảo, người đàn độn như thế đấy! Nhưng niệm lâu ngày, Ngài bỗng nhiên khai ngộ, đó là do thiện căn trong đời quá khứ hiện tiền, khai ngộ, cũng chứng quả A La Hán. Nếu chẳng gặp Phật, cả đời này sẽ bị luống uổng! Do đức Phật biết nhân quả kiếp trước, biết dùng phương pháp gì để tảo trừ nghiệp chướng, khiến cho tôn giả khôi phục. Vị tôn giả thứ tám là...

(Sớ) Nan Đà giả, thử vân Thiện Hoan Hỷ, Phóng Ngưu Nan Đà dã.

(Sao) Phóng Ngưu Nan Đà giả, Nan Đà hữu tam, A Nan Đà, Tôn Đà La Nan Đà, kiêm thử vị tam, dĩ Phóng Ngưu biệt dư nhị dã.

(疏) 難陀者，此云善歡喜，放牛難陀也。

(鈔) 放牛難陀者，難陀有三，阿難陀，孫陀羅難陀，兼此為三，以放牛別餘二也。

(Sớ: Nan Đà, cõi này dịch là Thiên Hỷ, tức Phóng Ngưu Nan Đà.

Sao: Phóng Ngưu Nan Đà: Có ba vị Nan Đà, tức A Nan Đà, Tôn Đà La Nan Đà, và vị này là ba. Gọi là Phóng Ngưu để phân biệt với hai vị kia).

Nan Đà (Nanda), trong các đệ tử Phật có tất cả ba vị [cùng tên Nan Đà] là Phóng Ngưu Nan Đà, A Nan Đà (chính là tôn giả A Nan), Tôn Đà La Nan Đà (Sundara-nanda). Dùng chữ Phóng Ngưu nhằm phân biệt với hai người kia, Phóng Ngưu có nghĩa là chăn trâu⁵.

(Sớ) A Nan Đà giả, thử vân Khánh Hỷ.

(疏) 阿難陀者，此云慶喜。

(Sớ: A Nan Đà, cõi này dịch là Khánh Hỷ).

Vị này là tôn giả A Nan, sau này kết tập Kinh Tạng, gọi đầy đủ là A Nan Đà (Ānanda), người Trung Quốc thường lược bỏ âm cuối, nên gọi Ngài là A Nan.

⁵ Theo Pháp Hoa Huyền Tán, quyển một: “*Tiếng Phạn là Nan Đà, Hán dịch là Hỷ, vị này về căn bản là người chăn trâu, do hỏi Phật mười một điều về cách chăn trâu mà biết Phật có trọn đủ Nhất Thiết Trí, bèn chứng quả A La Hán, là người cực thông minh, âm thanh tuyệt diệu*”. Ngài Tôn Đà La Nan Đà chính là em ruột cùng cha khác mẹ của Phật (vị này là con của di mẫu (đi) Ma Ha Ba Xà Ba Đề), dung mạo, oai nghi đẹp đẽ nhất, có đủ ba mươi tướng (chỉ thiếu tướng bạch hào và trái tai không tròn đầy như Phật). Vị này do cưới vợ là Tôn Đà La (Sundarī), nên gọi là Tôn Đà La Nan Đà. Phật độ Ngài xuất gia tại vườn Ni Câu Luật, ngay trong ngày cưới, đức Phật đến hoàng cung thọ trai, thọ trai xong trao bát cho ngài Tôn Đà La Nan Đà. Do kính mến, Ngài cứ ôm bát đi theo, đức Phật đi mãi về đến tinh xá Ni Câu Luật; đức Phật bèn truyền tăng chúng cho ngài Nan Đà xuất gia. Không dám cãi lại, Ngài vẫn nhớ vợ. Đức Phật bèn thị hiện thần thông, dẫn Ngài lên cung trời cho thấy các thiên nữ đẹp hơn Tôn Đà La rất nhiều để khuyến dụ, Nan Đà hăm hở tu tập để được lên cõi trời. Do bị chư tăng chê trách là vì tham dục mà tinh tấn tu tập nên hết sức hổ thẹn, lại được đức Phật dùng thần thông dẫn xuống địa ngục, quý sứ chỉ cái gông to, vạc dầu đang đun sùng sục, bảo: Đờ chờ sẵn khi ngài Nan Đà hưởng hết phước báo cõi trời sẽ xuống đó chịu tội. Ngài Nan Đà tỉnh ngộ, lại được đức Phật chỉ điểm thêm, nên cuối cùng đoạn được tham dục, chứng quả La Hán.

(Sớ) Hựu vân Vô Nhiễm, Phật chi tòng đệ, đa văn đệ nhất. Tự đương kinh, tặc A Nan dữ chúng, đồng văn Tịnh Độ chi giáo, nhi độc dĩ tổng trì lực, ức niệm bất vong, thành kết tập dã.

(疏)又云無染，佛之從弟，多聞第一。就當經，則阿難與眾，同聞淨土之教，而獨以總持力，憶念不忘，成結集也。

(Sớ: Còn dịch là Vô Nhiễm, là em họ đức Phật, đa văn bậc nhất. Chính trong kinh này, ngài A Nan và đại chúng cùng nghe giáo pháp Tịnh Độ, nhưng riêng Ngài do sức tổng trì nên nhớ nghĩ chẳng quên, mới kết tập thành kinh điển).

Về sau, ngài A Nan là người kết tập, lưu thông Kinh Tạng của đức Phật. Vì thế, vị này là vô cùng trọng yếu trong Phật môn. Vì sao gọi Ngài là Khánh Hỷ?

(Sao) Khánh Hỷ giả, Phật thành đạo nhật đản sanh.

(鈔) 慶喜者，佛成道日誕生。

(Sao: Khánh Hỷ là vì Ngài hạ sanh nhằm ngày Phật thành đạo).

Ngày hôm ấy, dòng họ Thích Ca song hỷ lâm môn.

(Sao) Vương cập thân dân, ký văn thái tử thành Phật.

(鈔) 王及臣民，既聞太子成佛。

(Sao: Vua và thân dân nghe tin thái tử thành Phật).

Đây là một chuyện vui, tin tức truyền tới.

(Sao) Hựu văn cung trung đản tử.

(鈔) 又聞宮中誕子。

(Sao: Lại nghe trong cung sanh hoàng tử).

Cha của A Nan và cha của Thích Ca Mâu Ni Phật là anh em ruột. Tôn giả A Nan là con của người chú Thích Ca Mâu Ni Phật.

(Sao) Song mỹ nhị nan, nhất thời tất cụ, cử quốc hãn khánh, nhân dĩ lập danh.

(鈔) 雙美二難，一時畢具，舉國忻慶，因以立名。

(Sao: Hai điều tốt đẹp, hai điều khó khăn mà nay cùng lúc đạt được, cả nước vui mừng; do vậy, đặt tên cho Ngài là [A Nan]).

Do như vậy mà Ngài có danh hiệu ấy, cho nên gọi là Khánh Hỷ.

(Sao) *Hựu kiến kỳ tướng giả, văn kỳ thanh giả, đồ kỳ oai nghi giả, vô bất hoan hỷ cố.*

(鈔)又見其相者，聞其聲者，睹其威儀者，無不歡喜故。

(Sao: Lại nữa, do người thấy hình tướng Ngài, nghe tiếng Ngài, thấy oai nghi của Ngài, không ai chẳng hoan hỷ).

Tướng mạo của A Nan rất đẹp đẽ, đức Phật có ba mươi hai tướng, A Nan có ba mươi tướng, chẳng sai khác Phật cho mấy; vì thế, người ta thấy Ngài đều hoan hỷ. Nghe tiếng Ngài, trông thấy oai nghi của Ngài, đều sanh tâm hoan hỷ. Điều này có liên quan đến danh hiệu.

(Sao) *Vô Nhiễm giả, tùy Phật nhập thiên cung, long cung, tâm vô nhạo trước, diệc kỳ sự dã.*

(鈔)無染者，隨佛入天宮龍宮，心無樂著，亦其事也。

(Sao: Vô Nhiễm: Theo Phật vào cung trời hoặc cung rồng, tâm chẳng ham đắm, cũng do chuyện ấy [mà được gọi là Vô Nhiễm]).

Ngài chẳng nhiễm đắm, thường theo đức Phật. Đức Phật lên trời giảng kinh, Ngài cũng đi theo, Phật giảng kinh ở long cung, Ngài cũng đi theo, chẳng bị động tâm bởi sự phú quý. “Diệc kỳ sự dã” là nói tới chuyện vô nhiễm này.

(Sao) *Phật tùng đệ giả, Phật, Tịnh Phạn vương tử; A Nan, Bạch Phạn vương tử, nhị vương con quý cố.*

(鈔)佛從弟者，佛，淨飯王子；阿難，白飯王子，二王昆季故。

(Sao: “Em họ của Phật”: Phật là con vua Tịnh Phạn (Śuddhodana), A Nan là con vua Bạch Phạn (Śuklodana), hai vua là anh em).

Phụ thân họ là anh em ruột⁶.

(Sao) Đa văn giả, A Nan thị Phật nhị thập ngũ niên.

(鈔) 多聞者，阿難侍佛二十五年。

(Sao: Đa văn: A Nan hầu Phật hai mươi lăm năm).

A Nan hai mươi tuổi xuất gia, Thích Ca Mâu Ni Phật đã giảng kinh hai mươi năm rồi. Năm A Nan hai mươi tuổi, [Thích Ca Mâu Ni Mâu Ni Phật đã năm mươi], Thích Ca Mâu Ni Phật vừa thành đạo bèn bắt đầu giảng kinh, Phật thành đạo đúng ngày A Nan sanh ra. Vì thế, đức Phật giảng kinh hai mươi năm, A Nan mới xuất gia. Đức Phật thuyết pháp bốn mươi chín năm tất cả. Sau khi A Nan xuất gia, sau năm năm mới làm thị giả của đức Phật. Vì thế nói Ngài hầu Phật hai mươi lăm năm. “*Thị Phật*” là làm thị giả của đức Phật. Vừa mới xuất gia chẳng phải là thị giả của Phật, sau năm năm, [đức Phật] mới chọn Ngài làm thị giả.

(Sao) Phật sở thuyết pháp, bất vong nhất tự, Niết Bàn xưng A Nan đa văn sĩ.

(鈔) 佛所說法，不忘一字，涅槃稱阿難多聞士。

(Sao: Những pháp do đức Phật thuyết, Ngài chẳng quên một chữ, kinh Niết Bàn gọi A Nan là “bậc đa văn”).

Trong kinh Niết Bàn gọi A Nan là “*đa văn sĩ*”.

(Sao) Hựu Ca Diếp tán viết: “Phật pháp đại hải thủy, lưu nhập A Nan tâm”.

(鈔) 又迦葉讚曰：佛法大海水，流入阿難心。

(Sao: Lại nữa, ngài Ca Diếp khen ngợi: “Nước biển cả Phật pháp, chảy vào tâm A Nan”).

Ngài A Nan có trí nhớ vô cùng tốt, nghe qua một lần, vĩnh viễn ghi nhớ, chẳng quên mất. Do vậy, sau khi đức Phật diệt độ, kết tập kinh điển do ngài A Nan lên tòa phước giảng (複講), tức là nhắc lại những điều đức Phật đã giảng một lượt, mọi người ghi chép lại rồi mới kết tập thành kinh điển.

⁶ Tịnh Phạn Vương có ba người em trai là Bạch Phạn Vương (Śuklodana), Hộc Phạn Vương (Dronodana) và Cam Lộ Phạn Vương (Amrtodana).

(Sao) Đồng văn độc ức giả, chánh biểu cường ký siêu hồ đẳng dĩ dã. Cố viết đa văn đệ nhất.

(鈔) 同聞獨憶者，正表強記超乎等夷也。故曰多聞第一。

(Sao: “Cùng nghe, riêng nhớ”: Biểu thị Ngài có trí nhớ mạnh mẽ vượt trội đồng bạn, nên nói là đa văn bậc nhất).

“Đẳng dĩ” là đồng bạn. Vị thứ mười:

(Sớ) La Hâu La giả, thủ vân Phú Chương, hoặc viết Cháp Nhật, mật hạnh đệ nhất.

(疏) 羅睺羅者，此云覆障，或曰執日，密行第一。

(Sớ: La Hâu La, cõi này dịch là Phú Chương, hoặc là Cháp Nhật, mật hạnh bậc nhất).

Vị này là con trai Thích Ca Mâu Ni Phật.

(Sao) Phú Chương giả, bản A Tu La danh, khả dĩ thủ chương nhật nguyệt, cố danh Phú Chương, diệc viết Cháp Nhật.

(鈔) 覆障者，本阿脩羅名，能以手障日月，故名覆障，亦曰執日。

(Sao: Phú Chương (ngăn lấp) vốn là tên của một vị A Tu La vì vị ấy có thể dùng tay che lấp mặt trời hay mặt trăng, nên gọi là Phú Chương hoặc Năm Mặt Trời).

La Hâu La (Rāhula) dịch sang nghĩa tiếng Hán là Phú Chương; vốn là tên của một A Tu La. A Tu La ấy thần thông rất lớn, có thể dùng tay che khuất thái dương hay mặt trăng, cho nên gọi là Phú Chương hoặc Cháp Nhật (cầm nắm mặt trời).

(Sao) Chương hữu nhị nghĩa.

(鈔) 障有二義。

(Sao: Chương có hai nghĩa).

“Chương” gồm có hai ý nghĩa.

(Sao) Nhất vân: Phật vị sở chương, bất tức xuất gia, dĩ vị hữu tử, phụ vương bất hứa xuất gia.

(鈔)一云：佛為所障，不即出家，以未有子，父王不許出家。

(Sao: Một thuyết nói đức Phật bị Ngài chướng ngại, chẳng thể xuất gia ngay, do chưa có con nên phụ vương chẳng chấp thuận cho Phật xuất gia).

Quý vị đọc Thích Ca Phổ, hoặc xem truyện ký về Thích Ca Mâu Ni Phật sẽ hiểu: Thuở ấy, Tịnh Phạn Vương chẳng bằng lòng cho Thích Ca Mâu Ni Phật xuất gia, vì chưa có người nối dõi. Thích Ca Mâu Ni Phật phải sanh con trai rồi mới có tư cách xuất gia.

(Sao) Hậu dĩ chỉ phúc hoài nhâm, phương toại bản chí, tắc Phật bị kỳ chướng dã.

(鈔) 後以指腹懷妊，方遂本志，則佛被其障也。

(Sao: Về sau, chỉ vào bụng [vương phi] khiến [bà ta] hoài thai mới được toại chí, tức là Phật bị chuyện này ngăn trở vậy).

Khi ấy, Thích Ca Mâu Ni Phật bèn chỉ phi tử nói: “Cô ta đã có mang”, Da Thủ Đà La (Yasodharā) mang thai La Hầu La sáu năm mới sanh ra Ngài, nên gặp nạn rất lớn, không chỉ chướng ngại cha xuất gia, mà đồng thời còn khiến mẹ gặp tai nạn oan khuất.

(Sao) Nhất vân lục niên tại thai.

(鈔) 一云：六年在胎。

(Sao: Thuyết kia là Ngài ở trong thai sáu năm).

Thời gian Ngài ở trong thai lâu hơn người khác; người khác mười tháng bèn sanh, còn Ngài sáu năm, ở đây có nhân quả.

(Sao) Dĩ túc sanh tàng tắc thử huyệt, u chi lục nhật, kim báo lục niên, tắc kỷ tự bị chướng dã.

(鈔) 以宿生曾塞鼠穴，幽之六日，今報六年，則己自被障也。

(Sao: Do đời trước từng lấp hang chuột, khiến [chuột] bị nhốt trong hang sáu ngày, nay mắc quả báo [ở trong thai] sáu năm, tức là chính mình bị chướng lấp).

Trong đời quá khứ nghịch ngợm, lập hang chuột, lập sáu ngày, khiến trong sáu ngày, chuột chổng ra khỏi hang được. Kiếp này mắc quả báo phải ở trong thai mẹ sáu năm mới sanh ra. Nhân quả báo ứng, tự làm tự chịu, chẳng có cách nào! Tuy Ngài xuất gia, tập khí nghịch ngợm vẫn chưa trừ hết. Từ chuyện trước kia, Ngài lập hang chuột, có thể biết Ngài rất nghịch ngợm. Sau khi xuất gia, Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Ngài bái Xá Lợi Phất làm sư phụ, Ngài là đồ đệ của Xá Lợi Phất, suốt ngày từ sáng đến tối chơi đùa mà thôi!

(Sao) Mật hạnh giả, kinh vân: “La Hầu La mật hạnh, duy ngã năng tri chi”. Duy Phật năng tri, tức Bồ Tát, Thanh Văn giai sở bất tri, huống phàm phu hồ. Tích hạnh nhi nhân bất tri, cố viết mật hạnh đệ nhất.

(鈔)密行者，經云：羅睺羅密行，惟我能知之。惟佛能知，則菩薩聲聞皆所不知，況凡夫乎。積行而人不知，故曰密行第一。

(Sao: Mật hạnh là như kinh nói: “Mật hạnh của La Hầu La, chỉ mình ta có thể biết”. Chỉ mình Phật có thể biết, thì Bồ Tát, Thanh Văn thấy đều chẳng biết, huống hồ phàm phu! Tích lũy công hạnh nhưng người khác chẳng biết, nên gọi là mật hạnh đệ nhất).

Tuy Ngài chơi đùa mỗi ngày, nhưng tu hành ngay trong chơi đùa, chỉ có đức Phật biết, người khác chẳng biết, chỉ thấy Ngài rất nghịch ngợm, suốt ngày từ sáng đến tối chơi giỡn, chẳng ai biết Ngài đang tu hành. Công phu tu hành ấy cao hơn người khác một bậc. Đây là Phật tử La Hầu La.

(Sớ) Kiêu Phạm Ba Đề giả, thử vân Ngưu Ty, thọ thiên cúng dường đệ nhất.

(疏)憍梵波提者，此云牛伺，受天供養第一。

(Sớ: Kiêu Phạm Ba Đề (Gavāmpati), cõi này dịch là Ngưu Ty, được chư thiên cúng dường bậc nhất).

Vị tôn giả này cũng có quả báo.

(Sao) Ngưu Ty giả, quá khứ thế trung, khinh lộng sa-môn, kim báo ngưu ty.

(鈔) 牛伺者，過去世中，輕弄沙門，今報牛伺。

(Sao: Ngưu Ty: Trong đời quá khứ, khinh mạn, bỡn cợt sa-môn, đời này mắc quả báo nhai nhóp nhép như trâu nhoi).

Trong đời quá khứ, Ngài nghe một vị tỳ-kheo già niệm kinh, nghe xong, Ngài ở bên cạnh, cười gheo vị ấy, nói âm thanh của vị ấy niệm kinh khó nghe, giống như [tiếng] một con trâu già. Vị tỳ-kheo già ấy bảo Ngài: “Ta đã chứng quả A La Hán, ông vô lễ đối với ta, trong tương lai sẽ mắc quả báo”. Ngài cực lực sám hối, kết quả vẫn đọa trong súc sanh đạo, biến thành trâu, làm trâu suốt năm trăm đời. Đây là do bỡn cợt một vị tỳ-kheo, vị tỳ-kheo ấy chẳng phải là sa-môn tầm thường, mà là A La Hán; cho nên mắc tội nặng như thế.

(Sao) Hựu ngũ bách thế từng vi ngưu cố, ngưu tuy bất thực, hằng sự hư tiểu, dư báo vị tận, cố xưng thử danh.

(鈔) 又五百世曾為牛故，牛雖不食，恆事虛哨，餘報未盡，故稱此名。

(Sao: Lại từng làm trâu năm trăm đời. Trâu tuy chẳng ăn, vẫn luôn nhoi nhóp nhép, dư báo chưa hết, nên được gọi bằng tên ấy).

Tuy đời này, Ngài được làm thân người, xuất gia, vẫn còn tập khí của một con trâu. Miệng trâu luôn nhóp nhép, khi chẳng ăn cỏ cũng nhóp nhép. Dư báo chưa hết, do vậy, trực tiếp dùng tập khí ấy để đặt tên cho Ngài là Kiều Phạm Ba Đề, khiến cho người ta liễu giải, chẳng dám khinh mạn Ngài.

(Sao) Thiên cúng giả, mã mạch chi báo, bỉ độc ư thiên thượng Thi Lợi Sa viên thọ cúng. Hựu phạm phu đồ hình, bất tri quán đức, khỗng nhân cơ tiểu tao khiên, thường cư thiên thượng, chư thiên kính phụng, cố vân thọ thiên cúng dường đệ nhất.

(鈔) 天供者，馬麥之報，彼獨於天上尸利沙園受供。又凡夫睹形，不知觀德，恐人譏笑遭愆，常居天上，諸天敬奉，故云受天供養第一。

(Sao: “Chư thiên cúng dường”: Trong quả báo [Phật và tăng đoàn] phải ăn lúa mạch của ngựa, riêng Ngài ngự trên vườn Thi Lợi Sa cõi trời nhận cúng dường. Lại do phạm phu nhìn hình tướng, chẳng biết quán đức, sợ người ta sẽ chê cười chuốc lấy tội khiên nên Ngài thường

ngự trên cõi trời, chư thiên tôn kính, phụng sự, nên nói là được chư thiên cúng dường bậc nhất).

Phàm phu thế gian chẳng nhận biết Ngài. Nếu cũng có kẻ chê cười Ngài, tương lai kẻ ấy lại mắc quả báo năm trăm đời làm trâu, tức là chẳng từ bi! Do vậy, Thích Ca Mâu Ni Phật bảo Ngài đừng đi khất thực, sợ có kẻ chê cười Ngài, bảo Ngài hãy lên cõi trời thọ trai, chư thiên cúng dường Ngài. Vì chư thiên có Thiên Nhãn, nhận biết Ngài là bậc A La Hán, sẽ chẳng khinh mạn Ngài, sẽ khởi tâm cung kính đối với Ngài, cho nên Ngài được chư thiên cúng dường bậc nhất. Ở đây, cũng có một điển cố, tức là “*mã mạch chi báo*”. Phật và các đệ tử, tổng cộng một ngàn hai trăm năm mươi lăm người, là một đoàn thể rất lớn, từng ở ấp Tỳ Lan (Vairantya) suốt ba tháng chẳng có gì ăn. Đại khái là nơi ấy cũng có thiên tai, bắt đắc dĩ người ta phải lấy lương thực cho ngựa ăn để cúng dường Tăng đoàn. Vì thế, có quả báo ba tháng ăn lúa mạch nuôi ngựa, thấy đều là có nhân quả báo ứng. Vì ngài Kiều Phạm Ba Đề được chư thiên cúng dường, nên Ngài không bị tai nạn ấy, mỗi ngày vẫn lên trời thọ trai, [trong khi] hết thấy mọi người đều phải chịu quả báo ăn lúa mạch dành cho ngựa, Ngài không bị, riêng Ngài ngự trên vườn Thi Lợi Sa (Serīsaka-vimāna) trong cung trời [Tứ Thiên Vương].

(Sớ) Tân Đầu Lô Phả La Đọa, thượng tam tự, thử vân Bất Động, danh dã; hạ tam tự, thử vân Lợi Căn, tánh dã.

(疏)賓頭盧頗羅墮，上三字，此云不動，名也；下三字，此云利根，姓也。

(Sớ: Tân Đầu Lô Phả La Đọa, ba chữ đầu cõi này dịch là Bất Động, là tên; ba chữ sau, cõi này dịch là Lợi Căn, là họ).

Tân Đầu Lô Phả La Đọa (Pindola-bhāradvāja) là tiếng Phạn, tên và họ đều [được nêu ra] đầy đủ.

(Sao) Tiên danh hậu tánh giả, kỳ tộc phàm thập bát, xưng danh tại tiên, biệt kỳ dư dã.

(鈔)先名後姓者，其族凡十八，稱名在先，別其餘也。

(Sao: “Nêu tên trước họ”: Dòng họ ấy có đến mười tám người [nói tiếng] nên nêu tên trước họ để phân biệt với những vị khác).

Gia tộc của Ngài cũng vô cùng phồn thịnh.

(Sao) Nại Da Luật vân: Thuậ Đê trưởng giả, dĩ chiên-đàn bát trí sát đảnh thượng, hiệu u chúng vân: “Thần lực năng thủ giả tức dữ”. Tôn giả hiện thông thủ bát, Phật ha trách dĩ, sắc linh bất đắc nhập diệt, lưu thân cứu trụ, ứng mạt thế cúng, vì đại phước điền dã.

(鈔)奈耶律云，樹提長者，以栴檀鉢置剎頂上，號於眾云：神力能取者即與。尊者現通取鉢，佛呵責已，敕令不得入滅，留身久住，應末世供，為大福田也。

(Sao: Nại Da Luật chép: “Trưởng giả Thuậ Đê (Jyotis), đem bát bằng chiên đàn đặt trên đầu cột phướn, rồi bảo đại chúng: “Ai có thần lực có thể lấy được sẽ tặng cho người đó”. Tôn giả hiện thần thông, lấy bát, đức Phật quở trách, truyền chẳng được nhập diệt, lưu thân ở mãi trên thế gian để nhận cúng dường [của chúng sanh] trong đời Mạt, làm đại phước điền vậy).

Nại Da Luật là Tỳ Nại Da Tạng (Vinaya), tức Luật Tạng. Ngài Tân Đầu Lô Phả La Đọa có thần thông; nói thật ra, thuở Phật tại thế, các vị đệ tử ai nấy đều có thần thông, nhưng Phật cấm ngặt, quyết định chẳng cho phép các Ngài tùy tiện thị hiện thần thông, chẳng thể được! Chỉ trong nhân duyên đặc biệt, nhưng vẫn phải được Phật đồng ý, chẳng thể dễ dãi thị hiện thần thông. Do Ngài dễ dãi thị hiện thần thông, nên Phật quở trách, lại còn trừng phạt, phạt Ngài ở lâu dài trên nhân gian, chẳng được phép diệt độ. Do vậy, tôn giả Tân Đầu Lô vẫn còn ở trên thế gian. Ngài có hình dạng ra sao, chính Ngài cũng chẳng nói, quý vị cũng chẳng nhận ra, Ngài biến hóa mà! Có người cúng trai, cúng Thiên Tăng Trai (trai tăng ngàn vị), Ngài cũng đến nhận cúng dường. Ngài đến nhận cúng dường thì quý vị có phước; vì thế, gọi là phước điền. Nay chúng ta cúng trai tăng, nếu người đến nhận cúng dường toàn là phàm phu, chẳng có thánh nhân, phước chúng ta tu ấy sẽ chẳng lớn. Nếu trong số các vị nhận cúng dường có thánh nhân, phước báo ấy sẽ rất lớn!

Giống như thuở trước, vua Tiên Liâu⁷ cúng dường trai tăng một ngàn vị, nhằm lúc Vĩnh Minh Diên Thọ đại sư trụ thế, Định Quang Cổ Phật đến ứng cúng, vua có phước báo to lớn. Chúng ta biết Vĩnh Minh Diên Thọ là A Di Đà Phật tái lai, do Định Quang Phật nói ra. Vĩnh Minh Diên Thọ là tổ sư Tịnh Độ đời thứ sáu, quốc vương cử hành Thiên Tăng

⁷ Tiên Liâu (850-932) là vua nước Ngô Việt thời Ngũ Đại, hiệu là Vũ Túc Vương, nhiệt thành hộ trì Phật pháp, khiến vùng Ngô Việt được gọi là Phật Quốc.

Trai, tức là cúng dường một ngàn người xuất gia đến thọ trai, ứng cúng. Khi đó tiếng tăm lớn nhất là ngài Vĩnh Minh Diên Thọ. Ngài Vĩnh Minh Diên Thọ là quốc sư, tức là thầy của quốc vương. Trong lúc ứng cúng, trong khi thọ trai, ghé chủ tọa cứ nhường tới nhường lui, ai cũng chẳng chịu ngồi! Mọi người đang nhường nhau, có một vị hòa thượng chẳng khách sáo chi hết, bước tới ghé chủ tọa, ăn mặc cũng rất xốc xếch, rất lôi thôi, chẳng có một ai quen biết Sư, mà cũng chẳng biết Sư từ đâu đến. Sư ngồi ghé chủ tọa, quốc vương tuy trong lòng rất khó chịu, nhưng vị ấy cũng là người xuất gia, cũng chẳng tiện lôi xuống, mọi người ngồi vào vị trí như vậy. Sau khi thọ trai xong, Sư đột nhiên bỏ đi, quốc vương liền hỏi Vĩnh Minh Diên Thọ đại sư: “Hôm nay trăm cúng trai tăng, bậc thánh hiền có tới ứng cúng hay chẳng?” Ngài nói: “Có chứ! Định Quang Cổ Phật tới ứng cúng”. Quốc vương hỏi: “Vị nào vậy?” “Là hòa thượng ngồi ghé chủ tọa”. Vị hòa thượng ấy tai rất lớn nên mọi người gọi Ngài là Đại Nhĩ hòa thượng. Quốc vương vừa nghe nói Định Quang Cổ Phật tới ứng cúng, tuyệt quá! Vốn trước đó, trong tâm là cả một đống bực bội, [nay biết] vị ấy là Cổ Phật đến ứng cúng, vội vã sai người truy tìm dấu vết, đi khắp nơi dò hỏi xem Ngài đi theo đường nào, khi tìm được thì Ngài đang tịnh tọa trong hang động.

Những kẻ ấy biết Ngài là Định Quang Cổ Phật, mọi người tới lạy Phật, Ngài nói một câu: “*Di Đà lẻo mép*”, A Di Đà Phật nhiều chuyện! Vì sao lại nói ra thân phận của ta? Ngài bèn đi, [tức là] bèn nhập diệt. Mọi người thấy Định Quang Cổ Phật đã viên tịch, nhưng nghe nói “*Di Đà lẻo mép*”, vậy thì Vĩnh Minh Diên Thọ là A Di Đà Phật. Do vậy, lúc trở về, không sao, Định Quang Cổ Phật đã viên tịch, A Di Đà Phật vẫn còn, quay về lạy A Di Đà Phật, biết Vĩnh Minh Diên Thọ là A Di Đà Phật. Vội vã quay về cung tâu trình: “Đại Nhĩ hòa thượng đã nhập diệt”. Quốc vương nghe tin rất áo nã, nhưng lại nghe Vĩnh Minh Diên Thọ là A Di Đà Phật tái lai, vô cùng hoan hỷ, vội vã đến gặp ngài Vĩnh Minh Diên Thọ, còn đi chưa được mấy bước, bên ngoài có người đến tâu: “*Vĩnh Minh Diên Thọ đại sư đã viên tịch*”. Do vậy, quý vị phải hiểu, chẳng thể bộc lộ thân phận, hễ thân phận bại lộ, bèn phải viên tịch ngay lập tức!

Hiện thời, tôi nghe nói tại Trung Quốc lẫn ngoại quốc có rất nhiều kẻ nói họ là Bồ Tát chi đó tái lai, Phật gì đó tái lai, nói rồi vẫn chẳng đi, điều này chẳng thể tin tưởng, hễ nói ra phải tịch! Người khác nói cũng được, mà chính mình nói cũng được, nhưng hễ nói xong phải tịch! Quý vị thấy Di Lạc Bồ Tát tự mình nói, chẳng do người khác nói. Chính Ngài nói Ngài là Di Lạc Bồ Tát, nói xong, bèn ra đi. Nay chúng ta tạc tượng Di Lạc

Bồ Tát là tượng Bồ Đại hòa thượng, Ngài là người đời Tống, nhằm thời Tống Cao Tông, cùng thời với Nhạc Phi. Lúc Ngài viên tịch, tự nói mình chính là Di Lạc Bồ Tát, nói xong bèn mất. Do vậy, trong Phật môn, hễ thân phận bị bộc lộ, phải ra đi ngay lập tức, chẳng thể nào thân phận đã bộc lộ mà vẫn không đi, đó chắc chắn là gạt người, chắc chắn chẳng đáng tin cậy. Bởi lẽ đó, tôn giả Tân Đầu Lô tới nay vẫn còn trên thế gian.

(Sớ) Ca Lư Đà Di, thử vân Hắc Quang.

(疏) 迦留陀夷，此云黑光。

(Sớ: Ca Lư Đà Di (Kālodāyin), cõ này dịch là Hắc Quang).

Vị tôn giả này, nhất định là một người đen đúa, vì da Ngài rất đen. Người da đen cũng có thể học Phật, cũng chứng quả A La Hán, chúng ta cũng chẳng thể khinh dễ Ngài! Hiện thời, trên thế giới này, có chuyện kỳ thị chủng tộc, thường rẻ rúng người da đen. Người da đen cũng có thể chứng quả A La Hán, cũng có thể thành Phật, có thể thấy Phật pháp bình đẳng.

(Sao) Hắc Quang giả, nhan dung thô hắc cố, hựu hắc sắc quang diệu, dị thường hắc cố, dạ hành khát thực, nhân kiến kinh hãi, Phật cấm dạ hành, diêu thử chế dã.

(鈔) 黑光者，顏容粗黑故，又黑色光耀，異常黑故，夜行乞食，人見驚駭，佛禁夜行，繇此制也。

(Sao: Hắc Quang là dung mạo thô kệch, đen đúa, lại do sắc đen chói ngời, do đen đúa dị thường, ban đêm đi khát thực, người khác trông thấy kinh hãi. Đức Phật cấm [tỳ-kheo] đi ban đêm, cũng là do chuyện này mà chế định).

Ngài đã có một ngày đi khát thực buổi tối, khiến một bà bầu hoảng hốt, người ta tưởng Ngài là quỷ. Do vậy, đức Phật mới chế định giới luật sau đây: Tỳ-kheo buổi tối chẳng được phép ra khỏi cửa, chẳng được phép đi lại [ngoài phạm vi tinh xá]. Giới điều này do Ngài mà chế định.

(Sớ) Ma Ha Kiếp Tân Na giả, thử vân Phòng Tú, tri tình tú đệ nhất.

(Sao) Phòng Tú giả, nhị thập bát tú trung, đệ tứ tú dã. Phụ mẫu đảo tử tinh nhi sanh tử, nhất vân sơ xuất gia thời, tương dục nghệ Phật.

(疏) 摩訶劫賓那者，此云房宿，知星宿第一。

(鈔) 房宿者，二十八宿中，第四宿也。父母禱此星而生子，一云初出家時，將欲詣佛。

(Sớ: Ma Ha Kiếp Tân Na (Mahākālpina), cõi này dịch là Phòng Tú, biết tinh tú bậc nhất.

Sao: Phòng Tú⁸ là ngôi sao thứ tư trong Nhị Thập Bát Tú. Cha mẹ cầu đảo ngôi sao này mà sanh ra Ngài, có thuyết nói lúc Ngài mới xuất gia, sắp đến chỗ Phật).

Đi đến chỗ Thích Ca Mâu Ni Phật, muốn theo Phật xuất gia.

(Sao) Trung lộ trị vũ, ký thực đào xá, nga hữu tỳ-kheo lai cộng túc chỉ. Bỉ tỳ-kheo giả, tức Phật hóa hiện, văn pháp đặc đạo. Tắc Phòng Tú giả, dĩ u đào gia phòng xá nhi lữ túc cố, diệc nhất nghĩa dã.

(鈔) 中路值雨，寄食陶舍，俄有比丘來共宿止。彼比丘者，即佛化現，聞法得道。則房宿者，以於陶家房舍而旅宿故，亦一義也。

(Sao: Giữa đường mắc mưa, phải ở nhờ nhà người thợ gốm, chợt có một vị tỳ-kheo đến cùng nghỉ lại. Vị tỳ-kheo ấy chính là đức Phật hóa hiện. Tôn giả nghe pháp đặc đạo, nên [gọi là] Phòng Tú là do nghỉ chân nơi nhà của người thợ gốm, đây cũng là một ý nghĩa).

Có hai ý nghĩa như sau: Một ý nghĩa là cha mẹ Ngài cầu đảo nơi tinh tú mà sanh ra đứa con ấy. Ý nghĩa thứ hai là khi Ngài xuất gia, muốn theo Phật xuất gia, đương nhiên đường xá khá xa xôi, trên đường bèn tá túc trong nhà một người thợ làm đồ gốm. Lúc ấy, cũng có một vị tỳ-kheo

⁸ Sao Phòng có tên đầy đủ là Phòng Nhật Thố, là tinh tòa thứ tư trong phương Đông, thuộc phần dã Thương Thiên, còn được gọi là Thiên Tứ. Tinh cung này gồm các nhóm sao (tinh quan) nhỏ hơn là Phòng, Câu Linh, Kiện Bế, Phật, Đông Hàm, Tây Hàm, và Tùng Quan, tương ứng với các chòm sao (constellation) Thiên Yết (Scorpius, Hồ Cáp), Thiên Xứng (Libra), Sải Lang (Lupus) và Xà Phu (Ophiuchus) hiện thời. Do sao này được coi nằm đúng bụng rỗng, tức là nơi vạn vật bị tiêu mất, nên theo quan điểm bói toán mê tín của cổ Trung Hoa, sao này là hung tinh. Họ quan niệm những ngày có sao này mà tiến hành làm gì sẽ khó thành công, dễ bị thất bại nửa chừng, nhà nào xây cất nhằm ngày này sau ba năm sẽ bị tai ương!

đến nơi ấy. Vị tỳ-kheo ấy do Thích Ca Mâu Ni Phật hóa thân, giống như đến tiếp dẫn tôn giả, thấy Ngài xuất gia tâm rất kiên thành, liền thuyết pháp cho Ngài, Ngài chứng quả ngay nơi ấy. Trong ấy (trong danh hiệu Ngài) cũng có ý nghĩa Phòng Tú (ngủ đêm trong nhà).

(Sao) Tri tinh tú giả, bất giả cơ hành, thông hiểu thiên tượng, cố vân tri tinh tú đệ nhất.

(鈔) 知星宿者，不假璣衡，通曉天象，故云知星宿第

一。

(Sao: Tri tinh tú: Chẳng nhờ vào các dụng cụ thiên văn, mà thông hiểu các hiện tượng thiên văn, nên nói là tri tinh tú bậc nhất).

“Cơ hành”⁹ là các dụng cụ hay máy móc dùng trong thiên văn, Ngài không cần dùng những dụng cụ, máy móc đó, vẫn có thể biết thiên văn. Trong các đệ tử đức Phật, Ngài là một nhà thiên văn học. Vị thứ mười lăm:

(Sớ) Bạc Câu La giả, thử vân Thiện Dung, thọ mạng đệ nhất.

(疏) 薄拘羅者，此云善容，壽命第一。

(Sớ: Bạc Câu La (Vakkula), cõi này dịch là Thiện Dung, thọ mạng bậc nhất).

Đây là một vị có tuổi tác lớn nhất trong các đệ tử Phật.

(Sao) Thiện Dung giả, nhan mạo đoan chánh cố.

(鈔) 善容者，顏貌端正故。

⁹ Cơ hành vốn là một dụng cụ đo lường thiên văn thời cổ, có tên gọi đầy đủ là Tuyền Cơ Ngọc Hành (璇璣玉衡) thường được trang hoàng bằng ngọc. Dụng cụ này được nhắc đến lần đầu tiên trong phần Thuán Điền của sách Thượng Thư. Trịnh Huyền giải thích: “Do chuyển động nên gọi là Cơ, nhận định, đo lường đúng mực nên gọi là Hành, dùng ngọc để chế tạo, nhằm biết được đường lối vận chuyển của tinh tú”. Có người giải thích Cơ Hành chính là tiền thân của Hồn Nghi Khí (Armillary sphere) về sau này. Hồn Nghi Khí tức là một dụng cụ để xác định vị trí của các tinh tú trong chiêm tinh và thiên văn học. Bộ máy này gồm những vòng thép hoặc đồng có đồng tâm gắn trên một trục có thể xoay chính cho khớp với các hiện tượng quan sát trên bầu trời. Mỗi vòng tượng trưng cho một số đặc điểm thiên văn như đường Hoàng Đạo, thiên nguyên Tý Ngọ tuyến, thiên xích đạo, vị trí và phương hướng các chùm sao chủ yếu như sao Bắc Đẩu, sao Nam Đẩu... rất phức tạp.

(Sao: *Thiện Dung là vẻ mặt đóaan chánh*).

Trong các tỳ-kheo, Ngài lớn tuổi nhất, là một vị tỳ-kheo già, tướng mạo vô cùng đóaan chánh, hết sức đóaan nghiêm.

(Sao) *Thọ mạng giả, thọ mạng bách hữu lục thập, cố vân Thọ Mạng đệ nhất.*

(鈔) 壽命者，壽命百有六十，故云壽命第一。

(Sao: “Thọ mạng”: Tuổi thọ đến một trăm sáu mươi, nên nói là thọ mạng bậc nhất).

Thọ mạng một trăm sáu mươi tuổi, thọ mạng bậc nhất.

(Sao) *Diêu tích trì bất sát giới, cửu thập nhất kiếp, thọ bất trung yếu.*

(鈔) 繇昔持不殺戒，九十一劫，壽不中天。

(Sao: *Do kiếp xưa giữ giới chẳng giết, nên chín mươi một kiếp, sống thọ, chẳng chết yếu*).

Đây là nói tới nhân quả, vì sao Ngài khỏe mạnh trường thọ như vậy? Trong đời quá khứ, Ngài đời đời kiếp kiếp trì giới chẳng sát sanh, giữ rất nghiêm, cho nên được quả báo này. Quý vị phải hiểu: Phạm là quả, nhất định luôn có nhân; chẳng thể nào có quả mà thiếu nhân! Có nhân mà chẳng có quả, chẳng có chuyện ấy! Nhân và quả nhất định tương ứng. Đức Phật dạy chúng ta, quả báo đều do tu được, của cải là do trong đời quá khứ tu Tài Bố Thí mà đạt được. Có người phát tài rất khó, rất vất vả mới có của cải. Có người rất dễ phát tài, hầu như là chẳng bận tâm, tiền từ trên trời rơi xuống! Đó là trong quá khứ, lúc tu nhân, người ấy tu Tài Bố Thí. Có kẻ tu Tài Bố Thí bèn bố thí rất miễn cưỡng, trong tương lai kẻ ấy có được quả báo hay không? Có quả báo, nhưng quả báo là có được [của cải] cũng chẳng dễ dàng! Có người bố thí rất nhanh nhẹn, căn bản là chẳng để ý, cứ việc bố thí, trong tương lai đạt được quả báo cũng rất dễ dàng, cũng là vô ý mà có được của cải, đúng là “*một miếng ăn, một hớp uống, không gì chẳng định trước*”, chẳng có mảy may miễn cưỡng được! Pháp bố thí đặc thông minh, trí huệ, vô úy bố thí đặc khỏe mạnh, trường thọ. Chẳng sát sanh là vô úy bố thí; vì thế, Ngài đặc quả báo khỏe mạnh, trường thọ.

(Sao) *Hựu tích tăng thí nhất bệnh tăng Ha Lê Lạc quả.*

(鈔) 又昔曾施一病僧訶梨勒果。

(Sao: Lại xưa kia từng bố thí một vị tăng mắc bệnh một trái Ha Lê Lặc¹⁰).

Đây là bố thí cho vị xuất gia bị bệnh, chăm sóc vị ấy.

(Sao) **Cảm ngũ bất tử.**

(鈔) 感五不死。

(Sao: Cảm được năm loại không chết).

Được quả báo tốt lành, năm thứ bất tử.

(Sao) **Sơ sanh hiện dị, mẫu dĩ vi quái, trí chi ngao bàn bất tử.**

(鈔) 初生現異，母以為怪，置之熬盤不死。

(Sao: Lúc mới sanh, hiện tướng lạ, mẹ cho là yêu quái, bỏ trong mâm đem nướng, chẳng chết).

Lúc mới sanh, Ngài chẳng giống người bình thường cho lắm. Vì thế, mẹ Ngài chẳng hoan hỷ, người nhà chẳng hoan hỷ, cho là yêu quái, nên bỏ trong mâm đem nướng, Ngài chẳng chết.

(Sao) **Phục trí phủ trung bất tử.**

(鈔) 復置釜中不死。

(Sao: Lại bỏ trong nồi [đem nấu] không chết).

Bỏ trong nồi Ngài cũng chẳng chết.

(Sao) **Phục trí thủy trung.**

(鈔) 復置水中。

(Sao: Lại quăng xuống nước).

¹⁰ Ha Lê Lặc (Harītaki), còn phiên âm là Ha Lê Đát Kê, hoặc Ha Lê Đảm Kê, là một loại trái cây có tác dụng làm thuốc tại Ấn Độ; do vậy, tượng Dược Sư Phật theo truyền thống Tây Tạng thường được vẽ hoặc tạc tay trái ôm bình bát đặt trước bụng, bên trong bát có đặt một quả Ha Lê Lặc, tay phải đặt trên đầu gối, cầm một nhánh cây Ha Lê Lặc. Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh giảng: “Trái Ha Lê Lặc tròn đủ sáu vị, có thể trừ hết thầy bệnh, là vua trong các loài thuốc chẳng phải kiêng kỵ gì”. Theo các bản dịch kinh Mật Tông tiếng Anh đang lưu hành hiện thời thì Ha Lê Lặc chính là quả Chebulic Myrobalan (có tên khoa học là Terminalia Chebula), cây rất cao, có thể tới 39 mét, lá mọc đối xứng. Trái Ha Lê Lặc có thịt mỏng, hình bầu dục, nhưng thon dài, trông hơi giống trái Thanh Trà của Việt Nam, có hạt cứng ở giữa.

Bỏ Ngài dưới nước.

(Sao) Cự ngư thôn chi.

(鈔) 巨魚吞之。

(Sao: Cá to nuốt lấy).

Bị cá lớn nuốt trọn, cá bị người ta bắt được.

(Sao) Dao phá, tử hiện, nhất vô sở tổn.

(鈔) 刀破子現，一無所損。

(Sao: Dùng dao mổ cá, con hiện ra, chẳng bị tổn hại gì!)

Ngài cũng không chết!

(Sao) Hỏa bất năng pháo, thang bất năng chủ, thủy bất năng yêm, ngư bất năng phệ, đao bất năng cắt, danh ngũ bất tử.

(鈔) 火不能炮，湯不能煮，水不能淹，魚不能噬，刀不能割，名五不死。

(Sao: Lửa chẳng nướng được, nước sôi chẳng thể nấu được, nước chẳng nhấn chìm được, cá chẳng cắn xé được, đao chẳng cắt được, nên gọi là Ngũ Bất Tử).

Ngài vừa ra đời, gặp nạn rất lớn, đều chẳng chết. Do đời quá khứ bố thí, chiếu cố một vị xuất gia, nên đắc quả báo ấy.

(Sao) Hựu nhàn tĩnh thiểu dục, thâm nhiếp lục căn, diệt độ chi hậu, tháp do khước bôi. Cố thường nhạo nhàn cư, bất xử chúng trung, điệt xưng đệ nhất.

(鈔) 又閒靜少欲，收攝六根，滅度之後，塔猶却貝。故常樂閒居，不處眾中，亦稱第一。

(Sao: Lại nữa, Ngài nhàn tĩnh, ít ham muốn, thâm nhiếp sáu căn, sau khi diệt độ, tháp của Ngài còn từ chối [tiền bằng] vỏ sò [do nhà vua dâng cúng]. Do thường thích nhàn cư, chẳng thích ở trong đại chúng, cũng gọi là đệ nhất).

Vị này thích thanh tĩnh, chẳng ưa náo nhiệt, chẳng thích đa sự. Sau khi diệt độ, người ta dựng tháp để cúng dường Ngài. Vua A Dục là đại hộ

pháp trong Phật môn, cũng đến cúng dường tháp của Ngài. Khi đó, dùng vỏ sò để cúng dường tháp [vì vỏ sò được dùng làm tiền tệ thời ấy], vua dùng hai mươi chiếc vỏ sò để cúng dường Ngài. Vỏ sò đặt nơi đó tự nhiên bay đi, Ngài chẳng cần, chẳng tiếp nhận, vỏ sò sau khi từ tháp bay ra, còn rơi chạm vào chân vua A Dục. Thuở tại thế, Ngài chẳng tiếp nhận người khác cúng dường quá mức, chẳng ưa thích náo nhiệt; sau khi Ngài khuất bóng, tháp của Ngài vẫn còn có thần lực ấy. Quý vị muốn đến cúng dường Ngài, Ngài chẳng tiếp nhận. Vị thứ mười sáu là:

(Sớ) A Nậu Lô Đà giả, nhất danh A Na Luật Đà, thử vân Vô Bản, diệc vân Vô Diệt, diệc vân Như Ý, Thiên Nhãn đệ nhất.

(疏)阿耨樓駄者，一名阿那律陀，此云無貧，亦云無滅，亦云如意，天眼第一。

(Sớ: A Nậu Lô Đà (Aniruddha), còn gọi là A Na Luật Đà, cõi này dịch là Vô Bản, cũng gọi là Vô Diệt, hoặc còn gọi là Như Ý, Thiên Nhãn đệ nhất).

Vị tôn giả này cũng là em họ Thích Ca Mâu Ni Phật¹¹.

(Sao) Vô Bản giả, tích u cơ thế, tăng dĩ tắc phạn thí Bích Chi Phật, cứu thập nhất kiếp, tư dụng sung túc.

(鈔)無貧者，昔於饑世，曾以稷飯施辟支佛，九十一劫資用充足。

(Sao: Vô Bản: Xưa kia trong đời đói kém, Ngài từng đem cơm bằng gạo Tắc¹² thí cho một vị Bích Chi Phật nên chín mươi một kiếp tiêu dùng sung túc).

¹¹ Ngài A Nậu Lô Đà là con trai của Cam Lộ Phạn Vương (Amrtodana, em út của Tịnh Phạn Vương).

¹² Tắc là tên một loài lúa quý, hạt ăn rất ngon, nên cổ nhân coi là vua trong các loài ngũ cốc, thậm chí người Hán cổ đại còn coi gạo Tắc là hiện thân của vị thần nông nghiệp, hoặc thần lương thực, và dùng chữ Xã Tắc để chỉ đất nước; cũng như mỗi năm đều tế lễ. Do vậy, chúng tôi đoán bản đang lưu hành đã in sai chữ này, vì trong một bản khác, ghi là Bại (稗), nhìn vào mặt chữ khá giống với chữ Tắc (稷), nhưng ý nghĩa hoàn toàn khác biệt. Bại là một loại cỏ, có hạt ăn được, vị đắng, chẳng ngon lành gì, nhưng có thể nấu thành cháo ăn đỡ lòng của người nghèo. Theo ngu ý, phải ghi là chữ Bại vì hợp với tình cảnh đói kém do hạn hán lúc đó, cũng như hợp với lời giảng của Hòa Thượng là người nông dân nghèo ăn cơm nấu bằng hạt kê.

Đó là một năm mất mùa, gặp lúc hạn hán dữ dội, hết thấy mọi người chẳng có gì ăn. Khi ấy, Ngài là nông phu, nông phu đương nhiên mang theo chút cơm để ăn buổi trưa ngoài ruộng. Cơm ấy chẳng phải là thứ ngon lành, chỉ nấu bằng hạt kê, gặp Bích Chi Phật đi khát thực. Trong tâm, Ngài nghĩ Bích Chi Phật nửa tháng mới đi khát thực một lần, nếu ngày hôm nay Ngài chẳng xin được gì, phải nhịn đói nửa tháng. Ngài nói: “Ta bố thí cho vị ấy, tôi đa là ta nhịn đói một ngày”. Do vậy, Ngài tự đem chút cơm ấy cúng dường Bích Chi Phật, được quả báo chín mươi một kiếp chẳng bần cùng, tiêu dùng sung túc, tức là ăn, mặc, đi, ở, chẳng bị thiếu hụt.

(Sao) Chí kim bất diệt, sở cầu như ý, cố hữu Vô Bản đẳng tam dịch.

(鈔) 至今不滅，所求如意，故有無貧等三譯。

(Sao: Đến nay bất diệt, sở cầu như ý, nên mới có ba cách dịch như Vô Bản v.v...)

Quả báo ấy chẳng thể nghĩ bàn! [Danh hiệu] của Ngài có ba ý nghĩa ấy.

(Sao) Thiên Nhân đệ nhất giả, xuất gia hỷ miên.

(鈔) 天眼第一者，出家喜眠。

(Sao: Thiên Nhân bậc nhất, Ngài xuất gia, thích ngủ).

Ngài hôn trầm, thích ngủ gà ngủ gật.

(Sao) Phật thuyết pháp thời, hôn thụy bất giác.

(鈔) 佛說法時，昏睡不覺。

(Sao: Lúc Phật thuyết pháp, hôn giả ngủ mê mệt, chẳng tỉnh).

Đức Phật giảng kinh, thuyết pháp, Ngài ngồi ở dưới nghe, ngủ gục.

(Sao) Phật nãi ha trách, tỷ chi loa cáp.

(鈔) 佛乃呵責，比之螺蛤。

(Sao: Phật bèn quở trách, sánh ví như ốc, hào).

Bị Phật quở một trận dữ dội, Phật mắng Ngài: “Loa sư bạng cáp loại, nhất thụy nhất thiên niên, bất văn Phật danh tự” (Như sò, nghêu, hào, hén, hể ngủ, ngủ ngàn năm, chẳng nghe danh hiệu Phật).

(Sao) Phát phần tinh tấn, kinh thất trú dạ, nhãn bất giao tiếp, thất kỳ song mục.

(鈔) 發憤精進，經七晝夜，眼不交睫，失其雙目。

(Sao: Ngài phát phần tinh tấn, trải qua bảy ngày đêm, mắt chẳng nhắm lại, nên mù cả hai mắt).

Sau khi bị Phật quở một trận, Ngài cũng rất khá, biết hổ thẹn, bèn nỗ lực tinh tấn. Suốt bảy ngày đêm, Ngài không ngủ. Mệt nhọc quá độ, hỏng cả mắt, về sau bị mù.

(Sao) Phật giáo tu tập Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang tam-muội, toại đắc Thiên Nhãn.

(鈔) 佛教修習樂見照明金剛三昧，遂得天眼。

(Sao: Đức Phật dạy Ngài tu tập Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang tam-muội, bèn đắc Thiên Nhãn).

Đức Phật thương xót, dạy Ngài tu tập Nhạo Kiến Chiếu Minh Kim Cang tam-muội, dạy Ngài tu môn Định ấy. Sau khi tu Định ấy thành công, Ngài đắc Thiên Nhãn. Sở dĩ Ngài được gọi là Bán Đầu Thiên Nhãn, vì Ngài chẳng dùng mắt để nhìn, mà cả đầu đều có thể nhìn, bốn phương tám hướng đều có thể thấy. Hơn nữa, lại là Thiên Nhãn đệ nhất trong các vị A La Hán. A La Hán thông thường chỉ có thể thấy một tiểu thiên thế giới, Thiên Nhãn của Ngài có thể thấy tam thiên đại thiên thế giới, tu thành Định ấy. Vì thế, Ngài là Thiên Nhãn đệ nhất trong các đệ tử Phật. Ngài là chân thật tinh tấn, thật sự chịu làm.

(Sao) Quán đại thiên giới như đổ chuông quả.

(鈔) 觀大千界如睹掌果。

(Sao: Nhìn cõi đại thiên như thấy trái cây đang nắm trong tay).

Ngài thấy tam thiên đại thiên thế giới giống như quả Am La Ma trong lòng bàn tay. Quả Am La Ma như kinh thường nói chính là quả ỏi¹³ ta ăn hiện thời. Trước kia, chúng tôi thấy kinh nói “*Am La Ma quả*”, chẳng

¹³ Chúng tôi nghĩ ở đây có sự nhầm lẫn trong sự phiên dịch giữa pháp sư Đạo Nguyên và người dân Ấn Độ, vì các tự điển đều ghi Am La Ma, hoặc Am Ma, Am La, Am Một La là những cách phiên âm khác nhau của chữ Âmra, hoặc Amara, nghĩa là quả xoài.

hiều là gì? Kinh nói “*đề hồ quán đảnh*”, chẳng hiểu Đề Hồ là gì? Hòa thượng Đạo Nguyên từng sang Ấn Độ thăm viếng, do Ngài là pháp sư giảng kinh, đến Ấn Độ đặc biệt hỏi dò Đề Hồ là gì? Am La Ma quả là gì? Các vị hãy đem cho ta xem! Kết quả họ cầm đến, quả ôi, Đài Loan có; đó là quả Am La Ma. Còn Đề Hồ là gì? Đề Hồ là sa-lạp (salad)¹⁴.

Đoạn kinh này thường được gọi là “*lưu thủy văn chương*”¹⁵, chúng ta đã đọc xong, rất dài. Đến buổi sau, chúng ta sẽ thảo luận về phương diện nghĩa lý. Đây là giới thiệu mười sáu vị tôn giả, ngày hôm nay chúng tôi giảng tới đây.

¹⁴ Tuy nói là Salad, nhưng ở đây ngụ ý các loại nước xốt dùng cho salad. Theo từ điển Phật Học cũng như mô tả về Đề Hồ trong kinh Phật, nhất là kinh Đại Bát Niết Bàn, ta có thể suy đoán Đề Hồ là phó-mát (phô mai, cheese, fromage).

¹⁵ Lưu thủy văn chương: Từ ngữ sánh ví văn chương lưu loát, hàm ngụ rất nhiều ý nghĩa, mỗi người đọc cảm nhận mỗi khác. Từ ngữ này dựa theo ý một câu nói cổ “*lạc hoa hữu ý, lưu thủy vô tình*” (hoa rơi hữu ý, nước chảy vô tình).